



hù tóu
户 头

noun · bank account

Example Sentences

Wǒ zài yín háng kāi le yī gè hù tóu
我在银 行 开了一个户 头。

I opened a bank account.

Zhè gè hù tóu lǐ cún le duō shǎo qián
这个户 头里存了多 少 钱？

How much money is in this account?

Tā yòng zì jǐ de míng zì kāi le gè xīn hù tóu
他 用 自己 的 名 字开了个新户 头。

He opened a new account under his own name.

Trace each character, then write the word on your own.

户	户	户	户	户	户	户													
头	头	头	头	头	头	头	头												